

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt phê duyệt giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng
tại chợ Vân Canh, xã Canh Vinh, tỉnh Gia Lai (chu kỳ 5 năm)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính ban hành Thông tư ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Quyết định 18/2025/QĐ-UBND ngày 03/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 42/TTr-SCT ngày 08/02/2026 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 47/BC-SCT ngày 08/02/2026) về thẩm định Phương án giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ Vân Canh, xã Canh Vinh, tỉnh Gia Lai - chu kỳ 5 năm).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ Vân Canh, xã Canh Vinh, tỉnh Gia Lai (chu kỳ 5 năm) do UBND xã Canh Vinh quản lý chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND xã Canh Vinh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện niêm yết công khai giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ Vân Canh, xã Canh Vinh, tỉnh Gia Lai (chu kỳ 5 năm) được phê duyệt và quản lý, sử dụng nguồn thu giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ Vân Canh theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đơn vị thu giá dịch vụ có trách nhiệm liên hệ với cơ quan thuế để được hướng dẫn cụ thể về nghĩa vụ thuế và hóa đơn giá dịch vụ theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Công Thương; Chủ tịch UBND xã Canh Vinh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT N.H.Quế;
- PVPXD;
- Lưu: VT, X1, X3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Quế

Phụ lục
Đề xuất giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ Vân Canh, xã Canh Vinh, tỉnh Gia Lai
chu kỳ 05 năm

STT	Kí hiệu	Số lượng	Đặc điểm kinh tế-kỹ thuật	Đơn giá (đồng/m²/5năm)
A	Khu Kiot	53 Kiot		
1	Kiot số 1, Kiot số 2, Kiot số 3, Kiot số 4, Kiot số 5, Kiot số 6, Kiot số 7, Kiot số 8, Kiot số 9, Kiot số 10, Kiot số 11, Kiot số 12, Kiot số 13, Kiot số 14, Kiot số 15, Kiot số 16, Kiot số 30, Kiot số 31, Kiot số 32, Kiot số 33, Kiot số 34	21 Kiot	Vị trí kinh doanh thuận lợi (góc thuận lợi)	2.200.000
2	Kiot số 17, Kiot số 18, Kiot số 19, Kiot số 20, Kiot số 21, Kiot số 22, Kiot số 23, Kiot số 24, Kiot số 25, Kiot số 26, Kiot số 27, Kiot số 28, Kiot số 29, Kiot số 35, Kiot số 36, Kiot số 37, Kiot số 38, Kiot số 39, Kiot số 40, Kiot số 41, Kiot số 42, Kiot số 43, Kiot số 44, Kiot số 45,	30 Kiot	Vị trí kinh doanh bình thường	2.000.000

STT	Kí hiệu	Số lượng	Đặc điểm kinh tế-kỹ thuật	Đơn giá (đồng/m ² /5năm)
	Kiot số 46, Kiot số 47, Kiot số 48, Kiot số 49, Kiot số 50, Kiot số 51			
3	Kiot số 52 (Kho ký gửi) , Kiot số 53 (Kho thực phẩm)	2 Kiot		2.000.000
B	Khu nhà lồng	Sạp		
I	Nhà lồng 2	25 Sạp		
1	Sạp số 1, Sạp số 2, Sạp số 3, Sạp số 4, Sạp số 5, Sạp số 6, Sạp số 7, Sạp số 8, Sạp số 9, Sạp số 10	10 Sạp	Vị trí kinh doanh thuận lợi	1.650.000
2	Sạp số 11, Sạp số 12, Sạp số 13, Sạp số 14, Sạp số 15, Sạp số 16, Sạp số 17, Sạp số 18, Sạp số 19, Sạp số 20, Sạp số 21, Sạp số 22, Sạp số 23, Sạp số 24, Sạp số 25	15 Sạp	Vị trí kinh doanh bình thường	1.500.000
II	Nhà lồng 3	30 Sạp		

STT	Kí hiệu	Số lượng	Đặc điểm kinh tế-kỹ thuật	Đơn giá (đồng/m ² /5năm)
1	Sạp số 26, Sạp số 27, Sạp số 28, Sạp số 29, Sạp số 30, Sạp số 31, Sạp số 32, Sạp số 33, Sạp số 34, Sạp số 35, Sạp số 36, Sạp số 37	12 Sạp	Vị trí kinh doanh thuận lợi (lô góc)	1.650.000
2	Sạp số 38, Sạp số 39, Sạp số 40, Sạp số 41, Sạp số 42, Sạp số 43, Sạp số 44, Sạp số 45, Sạp số 46, Sạp số 47, Sạp số 48, Sạp số 49, Sạp số 50, Sạp số 51, Sạp số 52, Sạp số 53, Sạp số 54, Sạp số 55	18 Sạp	Vị trí kinh doanh bình thường	1.500.000
III	Nhà lồng 4	47 Sạp		
1	Sạp số 4, Sạp số 8, Sạp số 9, Sạp số 13, Sạp số 20, Sạp số 24, Sạp số 25, Sạp số 29	8 Sạp	Vị trí kinh doanh thuận lợi (lô góc)	1.650.000
2	Sạp số 1, Sạp số 2, Sạp số 3, Sạp số 5, Sạp số 6, Sạp số 7, Sạp số 10, Sạp số 11, Sạp số 12, Sạp số 14, Sạp số 15, Sạp số 16, Sạp số 17, Sạp số 18, Sạp số 19, Sạp số 21, Sạp số 22, Sạp số 23,	39 Sạp	Vị trí kinh doanh bình thường	1.500.000

STT	Kí hiệu	Số lượng	Đặc điểm kinh tế-kỹ thuật	Đơn giá (đồng/m ² /5năm)
	Sạp số 26, Sạp số 27, Sạp số 28, Sạp số 30, Sạp số 31, Sạp số 32, Sạp số 33, Sạp số 34, Sạp số 35, Sạp số 36, Sạp số 37, Sạp số 38, Sạp số 39, Sạp số 40, Sạp số 41, Sạp số 42, Sạp số 43, Sạp số 44, Sạp số 45, Sạp số 46, Sạp số 47			
IV	Khu vực kinh doanh ngoài trời			
1	Diện tích bán hàng có quy mô nhỏ (dưới 01m ²)		1.000 đồng/m ² / ngày	
2	Diện tích bán hàng có quy mô vừa (từ 01m ² đến dưới 02m ²)		2.000 đồng/m ² / ngày	
3	Diện tích bán hàng có quy mô lớn (từ 02m ² trở lên)		3.000 đồng/m ² / ngày	